

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 118 /CPCL-TCKT
V/v công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Mã chứng khoán: CLC

Trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.

Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Cát Lợi – Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax (08) 37420923.

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán (đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02 tháng 03 năm 2015 tại đường dẫn www.catloi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Bùi Tấn Hoà



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, từ trang 6 đến trang 37 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch	
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 03/04/2014
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 03/04/2014

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên	Miễn nhiệm từ 03/04/2014
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 03/04/2014

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, trình bày từ trang 6 đến trang 37 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.207.737.742	508.129.453.733
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.679.151.730	22.648.816.119
Tiền	111		6.679.151.730	22.648.816.119
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.690.456.518	210.056.787.867
Phải thu khách hàng	131		154.674.989.904	208.258.195.119
Trả trước cho người bán	132		1.015.466.614	1.792.280.172
Các khoản phải thu khác	135		-	6.312.576
Hàng tồn kho	140		490.478.879.614	269.899.809.272
Hàng tồn kho	141	5	490.478.879.614	269.899.809.272
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.359.249.880	5.524.040.475
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.813.447	48.631.792
Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	3.688.221.224	3.627.517.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	1.576.647.049	1.759.266.733
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	55.568.160	88.624.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.015.559.461	69.137.990.271
Tài sản cố định	220		45.031.609.896	49.010.780.407
Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.693.240.096	41.705.694.002
- Nguyên giá	222		456.647.650.632	434.200.779.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(418.954.410.536)	(392.495.085.223)
Tài sản cố định vô hình	227	10	7.127.486.397	7.305.086.405
- Nguyên giá	228		17.301.529.799	16.806.179.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.174.043.402)	(9.501.093.394)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	210.883.403	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	20.053.664.304	19.196.924.603
Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(196.335.696)	(1.053.075.397)
Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	930.285.261	930.285.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		724.223.297.203	577.267.444.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		421.474.965.831	299.110.584.649
Nợ ngắn hạn	310		421.474.965.831	299.110.584.649
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	348.117.293.408	163.543.008.670
Phải trả người bán	312		48.961.450.150	120.363.325.225
Người mua trả tiền trước	313		-	42.097
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.616.451.823	2.357.251.469
Phải trả người lao động	315		12.437.431.625	8.196.989.764
Chi phí phải trả	316	16	297.677.273	184.559.506
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.652.896.329	1.339.790.029
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.391.765.223	3.125.617.889
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.748.331.372	278.156.859.355
Vốn chủ sở hữu	410	18	302.748.331.372	278.156.859.355
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		78.622.980.000	43.622.998.069
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	27.557.178.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.087.051.372	75.938.383.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		724.223.297.203	577.267.444.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản thuê ngoài			14.957.377.758	11.602.850.553
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.092.037.945	834.095.136
Ngoại tệ các loại				
- USD			880,65	892,70
- EUR			-	78,71

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phức Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.472.157.768.426	1.602.041.379.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.472.157.768.426	1.602.041.379.642
Giá vốn hàng bán	11	20	1.305.989.545.044	1.460.469.358.822
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.168.223.382	141.572.020.820
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.006.728.978	475.649.176
Chi phí tài chính	22	22	25.351.566.463	16.218.189.400
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>17.791.951.722</i>	<i>12.087.230.178</i>
Chi phí bán hàng	24	23	28.081.649.126	25.186.541.895
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	27.757.611.322	23.388.324.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.984.125.449	77.254.613.736
Thu nhập khác	31	25	529.160.901	1.153.212.192
Chi phí khác	32	26	142.450.511	279.388.056
Lợi nhuận khác	40		386.710.390	873.824.136
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.370.835.839	78.128.437.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	14.843.914.822	6.888.846.906
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.526.921.017	71.239.590.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.458	5.437

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phước Tính

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		86.370.835.839	78.128.437.872
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		27.678.481.607	25.955.473.550
Các khoản dự phòng	03		(856.739.701)	(848.752.560)
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		107.179.170	71.601.682
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(792.133.089)	(692.535.472)
Chi phí lãi vay	06		17.791.951.722	12.087.230.178
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.299.575.548	114.701.455.250
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		54.526.303.599	(56.816.651.371)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(220.579.070.342)	44.375.346.325
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(72.160.164.161)	70.804.797.307
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		9.818.345	12.367.027
Tiền lãi vay đã trả	13		(17.678.833.955)	(12.240.224.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.663.346.684)	(7.042.271.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		350.000.000	120.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(430.000.000)	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(138.325.717.650)	153.794.818.748
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.699.311.096)	(8.006.914.804)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		430.909.090	581.409.091
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.298.999.600
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.223.999	362.228.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.907.178.007)	(4.764.277.332)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.601.591.503.387	1.279.398.841.158
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.417.017.218.649)	(1.397.799.950.174)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.311.334.675)	(26.207.664.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		145.262.950.063	(144.608.773.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.969.945.594)	4.421.768.400
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	22.648.816.119	18.226.046.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		281.205	1.001.672
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	6.679.151.730	22.648.816.119

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phước Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm tài chính kết thúc 31/12/2014 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)****Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 THUẾ (TIẾP)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và phế liệu thu hồi, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động chịu thuế còn lại theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	174.415.500	108.606.500
Tiền gửi ngân hàng	6.504.736.230	22.540.209.619
Cộng	6.679.151.730	22.648.816.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	9.331.883.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	465.467.813.459	244.432.636.038
Công cụ, dụng cụ	3.233.332	21.904.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.064.000	5.094.001
Thành phẩm	15.666.884.914	25.440.174.616
Cộng	490.478.879.614	269.899.809.272

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng nhập khẩu.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Là thuế nhập khẩu mua nguyên vật liệu chính.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng của nhân viên	30.568.160	68.624.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	20.000.000
Cộng	55.568.160	88.624.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.611.808.367	393.822.109.296	8.643.374.420	3.123.487.142	434.200.779.225
- Mua trong năm	-	21.664.199.919	1.009.924.910	318.952.864	22.993.077.693
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(546.206.286)	-	(546.206.286)
Tại ngày 31/12/2014	28.611.808.367	415.486.309.215	9.107.093.044	3.442.440.006	456.647.650.632
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	(25.944.642.385)	(357.654.574.340)	(6.605.292.777)	(2.290.575.721)	(392.495.085.223)
- Khấu hao trong năm	(382.017.156)	(24.931.273.171)	(1.067.969.015)	(624.272.257)	(27.005.531.599)
- Thanh lý, nhượng bán			546.206.286		546.206.286
Tại ngày 31/12/2014	(26.326.659.541)	(382.585.847.511)	(7.127.055.506)	(2.914.847.978)	(418.954.410.536)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	2.667.165.982	36.167.534.956	2.038.081.643	832.911.421	41.705.694.002
Tại ngày 31/12/2014	2.285.148.826	32.900.461.704	1.980.037.538	527.592.028	37.693.240.096

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 219.077.480.360 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là 68.341.856.530 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là 2.197.266.457 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	15.502.607.589	1.303.572.210	16.806.179.799
- Mua trong năm	-	495.350.000	495.350.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.798.922.210</u>	<u>17.301.529.799</u>
HAO MÒN LŨY KÈ			
Tại ngày 01/01/2014	(8.441.449.888)	(1.059.643.506)	(9.501.093.394)
- Khấu hao trong năm	(350.140.056)	(322.809.952)	(672.950.008)
Tại ngày 31/12/2014	<u>(8.791.589.944)</u>	<u>(1.382.453.458)</u>	<u>(10.174.043.402)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>7.061.157.701</u>	<u>243.928.704</u>	<u>7.305.086.405</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>6.711.017.645</u>	<u>416.468.752</u>	<u>7.127.486.397</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 1.303.572.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là: 6.711.017.645 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	210.883.403	-
Trong đó:		
+ Máy in ống đồng 10 màu (chi phí đăng báo, tư vấn thầu)	210.883.403	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(196.335.696)		(1.053.075.397)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		(196.335.696)		(1.053.075.397)
Cộng		20.053.664.304		19.196.924.603

(*): Giá trị trích lập dự phòng được dựa trên số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	930.285.261	930.285.261
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản "máy in ATN6 9 màu"	930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	930.285.261	930.285.261

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	30.400.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	99.347.548.224	58.700.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	188.239.782.145	43.443.008.670
Vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhan Việt Nam	60.529.963.039	31.000.000.000
Cộng	348.117.293.408	163.543.008.670

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nguyên vật liệu, nhà xưởng và dây chuyền máy ATN 9 màu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.136.788.111	1.956.219.973
Thuế thu nhập cá nhân	479.663.712	401.031.496
Cộng	4.616.451.823	2.357.251.469

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	297.677.273	184.559.506
Cộng	297.677.273	184.559.506

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	35.326.660	23.324.760
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	275.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	2.284.972.400	841.343.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.597.269	200.121.876
Cộng	2.652.896.329	1.339.790.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đã góp đến ngày 31/12/2014		Vốn đã góp đến ngày 31/12/2013	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	6,4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	4,1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	38,5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

18.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.3 CỔ TỨC

Trong năm 2014, Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2013 là 15%/mệnh giá cổ phần bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2014 là 15%/ mệnh giá cổ phần bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng.

18.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.622.980.000	43.622.998.069
+ Quỹ đầu tư phát triển	65.519.150.000	30.519.168.069
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	27.557.178.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	71.239.590.966	71.239.590.966
Trích các quỹ	-	-	10.248.095.010	4.849.391.000	(15.097.486.010)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.099.391.000)	(5.099.391.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2012	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)
Tăng trong năm	-	347.106.867	-	-	-	347.106.867
Giảm trong năm	-	(347.106.867)	-	-	-	(347.106.867)
Thuế TNDN năm 2012 nộp bổ sung	-	-	-	-	(87.934.539)	(87.934.539)
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)
Tại ngày 31/12/2013	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355
Tại ngày 01/01/2014	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	71.526.921.017	71.526.921.017
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(7.442.803.661)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.623.959.000)	(7.623.959.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2014 (15%) (**)	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tăng, giảm khác (*)	-	-	32.759.575.000	(32.759.575.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	131.038.300.000	-	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372

(*) Căn cứ biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty ngày 01/8/2014 về việc chuyển số dư “Quỹ dự phòng tài chính” sang “Quỹ đầu tư phát triển”.

(**) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 631/NQ-CPCL ngày 21/10/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.472.157.768.426	1.602.041.379.642
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.451.103.145.168	1.533.065.273.220
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.416.468.365	51.154.218.253
Doanh thu gia công, chế biến	4.039.350.595	3.974.442.760
Doanh thu phế liệu thu hồi	12.961.974.755	12.901.290.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	636.829.543	946.154.784

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.286.287.732.786	1.376.997.099.436
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	3.619.281.707	67.478.965.563
Giá vốn gia công chế biến	2.483.726.253	2.145.848.414
Giá vốn phế liệu thu hồi	12.961.974.755	12.901.290.625
Giá vốn của dịch vụ khác	636.829.543	946.154.784
Cộng	1.305.989.545.044	1.460.469.358.822

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.223.999	362.228.781
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	645.504.979	113.420.395
Cộng	1.006.728.978	475.649.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.791.951.722	12.087.230.178
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính (chứng khoán)	-	251.102.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.066.958.945	4.651.260.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.179.170	71.601.682
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	-	5.747.296
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(856.739.701)	(88.722.160)
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	(760.030.400)
Chiết khấu thanh toán	5.242.216.327	-
Cộng	25.351.566.463	16.218.189.400

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Quảng cáo, tiếp khách	4.988.430.263	20.000.000
Cước vận chuyển, bốc xếp	23.048.979.140	22.589.693.895
Chi phí khác bằng tiền	44.239.723	2.576.848.000
Cộng	28.081.649.126	25.186.541.895

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.827.966.828	8.656.588.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.749.845.142	2.810.675.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.913.830	1.953.032.685
Chi phí khác bằng tiền	11.107.885.522	9.968.028.362
Cộng	27.757.611.322	23.388.324.965

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	430.909.090	581.409.091
Thu nhập khác	98.251.811	571.803.101
Cộng	529.160.901	1.153.212.192

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	7.545.455	-
Chi phí nộp phạt	109.405.056	256.189.056
Chi phí khác	25.500.000	23.199.000
Cộng	142.450.511	279.388.056

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.370.835.839	78.128.437.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.212.890.876	5.692.851.545
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.213.172.081	5.693.853.217
- Các khoản điều chỉnh giảm	281.205	1.001.672
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	96.583.726.715	83.821.289.417
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 15%)	91.492.929.356	80.365.842.853
Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 20%)	-	49.058.981
Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (TS 22%)	5.090.797.359	-
Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (TS 25%)	-	3.406.387.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.843.914.822	12.916.285.120
Thuế TNDN được giảm 50%		6.027.438.214
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.843.914.822	6.888.846.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	71.526.921.017	71.239.590.966
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	71.526.921.017	71.239.590.966
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cp)	5.458	5.437

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan	1.363.100.586.146	1.447.938.307.127
Công ty Thuốc lá An Giang	19.064.829.040	9.426.943.683
Công ty Thuốc lá Bến Tre	19.767.140.971	9.495.828.465
Công ty Thuốc lá Cửu Long	17.946.275.488	11.651.224.666
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	20.675.538.110	18.489.026.467
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	46.998.436.583	49.142.073.010
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	21.393.972.720	34.538.107.046
Công ty Thuốc lá Long An	49.095.406.113	49.127.399.310
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	633.178.204.358	707.618.826.281
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	42.027.588.488	41.573.280.460
Công ty Thuốc lá Thăng Long	376.487.969.344	378.652.165.125
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	72.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	1.175.127.100	10.572.500
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	115.218.097.831	138.140.860.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Mua hàng với các bên liên quan	561.676.178.755	474.115.052.941
Công ty Thuốc lá An Giang	158.890.000	-
Công ty Thuốc lá Bến Tre	-	66.205.380
Công ty Thuốc lá Cửu Long	4.558.946	-
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	31.920.000	31.260.000
Công ty Thuốc lá Long An	30.645.000	52.279.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	712.079.044	1.338.669.069
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	460.124.601	769.182.940
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	543.571.325.725	457.391.736.099
Công ty Thương mại Miền Nam	16.706.635.439	14.465.720.453

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	144.728.783.063	200.724.685.722
Công ty Thuốc lá An Giang	1.446.018.056	1.519.386.601
Công ty Thuốc lá Bến Tre	2.294.705.279	1.438.182.829
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.531.766.699	2.316.390.970
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.462.463.537	4.454.862.372
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	7.426.541.534	2.569.863.029
Công ty Thuốc lá Long An	14.003.301.633	15.324.667.366
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	53.392.632.223	110.661.002.497
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.307.155.569	1.082.856.414
Công ty Thuốc lá Thăng Long	38.492.687.483	61.357.473.644
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	13.371.511.050	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	13.309.517.752	71.621.398.089
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	11.065.027.468	70.063.641.657
Công ty Thương mại Miền Nam	2.244.490.284	1.557.756.432

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc	4.656.994.522	3.570.350.046
Thù lao của Ban Kiểm Soát	772.134.698	415.300.000

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sáp, Lưỡi gà	Sản phẩm khác	Tổng
Năm 2014	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	973.768.284.248	336.430.715.020	140.904.145.900	21.054.623.258	1.472.157.768.426
Khấu hao và chi phí phân bổ	921.811.300.561	309.459.367.271	135.080.128.192	19.436.136.563	1.385.786.932.587
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.956.983.687	26.971.347.749	5.824.017.708	1.618.486.695	86.370.835.839
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	20.080.257.919	954.012.000	-	2.454.157.774	23.488.427.693
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					724.223.297.203
Tổng tài sản					724.223.297.203
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					421.474.965.831
Tổng nợ phải trả					421.474.965.831

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu Năm 2013	Cây đầu lọc VND	In nhân tụt VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	957.071.706.994	425.223.774.958	154.744.234.028	65.001.663.662	1.602.041.379.642
Khấu hao và chi phí phân bổ	890.376.284.672	409.320.186.188	143.758.370.857	81.331.924.189	1.524.786.765.906
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	66.695.422.322	15.903.588.770	10.985.863.171	(16.330.260.527)	77.254.613.736
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.130.812.630	4.002.552.549	-	2.074.897.838	8.208.263.017
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	577.267.444.004
Tổng tài sản					577.267.444.004
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					299.110.584.649
Tổng nợ phải trả					299.110.584.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.679.151.730	22.648.816.119
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng	154.674.989.904	208.258.195.119
Các khoản phải thu khác	-	6.312.576
Đầu tư dài hạn khác	20.053.664.304	19.196.924.603
Cộng	181.407.805.938	250.110.248.417
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	48.961.450.150	120.363.325.225
Vay và nợ	348.117.293.408	163.543.008.670
Chi phí phải trả	297.677.273	184.559.506
Các khoản phải trả khác	2.617.569.669	1.316.465.269
Cộng	399.993.990.500	285.407.358.670

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****a. Rủi ro thị trường (tiếp)****(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)**

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại ngày 31/12/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	880,65	-	18.826.427	-
Trả trước người bán	6.800,00	-	145.554.000	-
Cộng	7.680,65	-	164.380.427	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Cộng	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Mức rủi ro tiền tệ	806.334,73	-	17.235.611.385	-

	Tại ngày 01/01/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	892,70	-	18.817.519	-
Trả trước người bán	-	-	-	-
Cộng	892,70	-	18.817.519	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	907.639,80	122.593,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Cộng	907.639,80	122.593,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Mức rủi ro tiền tệ	908.532,50	122.593,40	19.150.348.744	3.559.376.776

Tại ngày 31/12/2014, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính 31/12/2014 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 341.424.619 đồng Việt Nam ($17.071.230.958 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b. Rủi ro tín dụng (tiếp)****Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 154.674.989.904 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2014 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Từ 1 đến 30 ngày	8.139.465.937	70.792.910.439
Từ 31 đến 60 ngày	3.748.065.488	2.200.024.337
Từ 61 đến 90 ngày	2.682.017.031	-
Cộng	14.569.548.456	72.992.934.776

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán	48.961.450.150	-	48.961.450.150
Các khoản vay	348.117.293.408	-	348.117.293.408
Chi phí phải trả	297.677.273	-	297.677.273
Các khoản phải trả khác	2.617.569.669	-	2.617.569.669
Cộng	399.993.990.500	-	399.993.990.500
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	120.363.325.225	-	120.363.325.225
Các khoản vay	163.543.008.670	-	163.543.008.670
Chi phí phải trả	184.559.506	-	184.559.506
Các khoản phải trả khác	1.316.465.269	-	1.316.465.269
Cộng	285.407.358.670	-	285.407.358.670

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC**32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015***Người lập biểu****Lieu Phức Tính****Kế toán trưởng****Trương Bình An Sơn****Giám đốc****Bùi Tấn Hòa**